

Số: 1696/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình đào tạo trình độ chuyên khoa cấp I
chuyên ngành Y tế công cộng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ quyết định số 1636/BYT-QĐ ngày 25/05/2001 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I sau đại học;

Căn cứ quyết định số 931/BYT-QĐ ngày 25/8/2020 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I sau đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ quyết định số 1359/QĐ-YDHP ngày 15/10/2021 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc quy định xây dựng, phát triển, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT-YDHP ngày 20/4/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thông qua Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết quý I năm 2022 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ quyết định số 827/QĐ-YDHP ngày 10/05/2022 và quyết định số 964/QĐ-YDHP ngày 09/06/2022 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng rà soát và điều chỉnh Chương trình đào tạo trình độ Bác sĩ chuyên khoa I các chuyên ngành;

Theo đề nghị của ông/bà trưởng phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, trường khoa Y.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ Chuyên khoa cấp I, chuyên ngành Y tế công cộng Mã số: 607276CK.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các Ông/Bà trưởng khoa, bộ môn, trưởng phòng, ban, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT; Bộ Y tế (đề b/c);
- Lưu QLĐTSDH; VT.



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Phạm Văn Linh

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
BÁC SĨ CHUYÊN KHOA CẤP I Y TẾ CÔNG CỘNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1696/QĐ-YDHP ngày 28 tháng 09 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng)*

Hải Phòng, tháng 09 năm 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên chương trình đào tạo:	Chuyên khoa cấp I ngành Y tế công cộng
Trình độ đào tạo:	Bác sĩ chuyên khoa cấp I
Khối ngành:	Khoa học sức khỏe
Ngành đào tạo:	Y tế công cộng
Mã ngành:	60 72 76 CK
Hệ đào tạo:	Sau đại học
Hình thức đào tạo:	Tập trung
Thời gian đào tạo:	24 tháng
Tên văn bằng tốt nghiệp:	Bác sĩ chuyên khoa cấp I ngành Y tế công cộng
Đơn vị đào tạo, cấp bằng:	Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Đối tượng áp dụng:	Chuyên Khoa I Y tế công cộng K28
Thời gian áp dụng:	Năm học 2022 -2023

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục tiêu của chương trình đào tạo chuyên khoa cấp I ngành Y tế công cộng được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn – Sứ mạng – Triết lý giáo dục của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng; Nhằm đáp ứng các nhu cầu xã hội về chăm sóc sức khỏe nhân dân.

1. Sứ mạng – Tầm nhìn – Triết lý giáo dục của Trường

Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và phát triển y dược biển đảo.

Tầm nhìn: Xây dựng trường Đại học Y Dược Hải Phòng phát triển thành đại học tự chủ khối ngành sức khỏe có chất lượng, uy tín định hướng ứng dụng (tới năm 2025); đạt chuẩn khu vực (tới năm 2030) và hội nhập quốc tế.

Triết lý giáo dục: Lấy người học làm trung tâm – Lấy người bệnh làm trung tâm – Vì sức khỏe cộng đồng.

2. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

PO1: Vận dụng hiệu quả các kiến thức y học và chuyên ngành y tế công cộng trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân

PO2: Thực hiện thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực Y tế công cộng trong các hoạt động chuyên môn để bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.

PO3: Thực hiện được các nghiên cứu khoa học và áp dụng kết quả của các nghiên cứu trong lĩnh vực y tế công cộng.

PO4: Hiểu biết quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và phương hướng phát triển của chuyên ngành y tế công cộng ở trong nước và trên thế giới.

PO5: Tham mưu được cho các cấp chính quyền về xã hội hóa công việc chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng.

PO6: Có tinh thần trách nhiệm, chuyên nghiệp, hợp tác, phát huy tính sáng tạo, tiếp thu cái mới để ứng dụng vào sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra của CTĐT (Program Learning Outcomes: PLOs)

PLO1: Vận dụng được quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân trong thực hành nghề nghiệp.

PLO2: Vận dụng được các kiến thức về y học cơ sở, y tế công cộng, kinh tế, văn hóa - xã hội theo đặc thù của từng khu vực về khoa học sức khỏe, chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân

PLO3: Lập kế hoạch hoạt động chuyên môn để giải quyết vấn đề sức khỏe ưu tiên đã được xác định của cộng đồng.

PLO4: Tổ chức điều hành, giám sát và đánh giá một số hoạt động y tế công cộng trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

PLO5: Tổ chức phát hiện, đánh giá và kiểm soát được một số yếu tố nguy cơ gây dịch bệnh và yếu tố nguy cơ khác ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

PLO6: Thiết kế và thực hiện được một số nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực Y tế công cộng.

PLO7: Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp và cộng đồng khi xây dựng, triển khai các hoạt động y tế.

PLO8: Có khả năng sử dụng một ngoại ngữ để đọc, hiểu và giao tiếp trong công tác chuyên môn.

PLO9: Nhận thức được vị trí, vai trò của người bác sĩ chuyên khoa cấp I Y tế công cộng trong thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học và trong chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

PLO10: Tôn trọng, lắng nghe và hợp tác với đồng nghiệp, cộng đồng và các bên liên quan trong phát hiện và giải quyết các vấn đề sức khỏe của cộng đồng.

PLO11: Có ý thức học tập nâng cao và phát triển nghề nghiệp suốt đời.

2. Sự phù hợp với mục tiêu của CTĐT

(Phân tích sự phù hợp, nhất quán của Chuẩn đầu ra với Mục tiêu của CTĐT)

3. Ma trận Mục tiêu – Chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT										
	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	x	x	x	x	x			x	x	x	x
PO2		x	x	x	x		x		x	x	x
PO3		x				x	x		x	x	x
PO4	x	x	x	x			x		x	x	x
PO5		x	x	x	x		x		x	x	x
PO6							x	x	x	x	x

4. Sự phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn năng lực ngành

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Khung trình độ quốc gia Bậc 7 (Phụ lục 1)	Tiêu chuẩn chức danh YTCC chính (Hạng II) (Phụ lục 2)
PLO1	KT1, KT2	TC1
PLO2	KT2, KT3	TC1
PLO3	KN1, KN2, KN3	TC3, TC4
PLO4	KN1, KN2, KN3	TC5, TC6, TC7
PLO5	KN1, KN2, KN3	TC2
PLO6	KN4	TC8
PLO7	KN2	
PLO8	KN5	
PLO9	TC1-4	
PLO10	TC3	
PLO11	TC1, TC4	

IV. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ	Tổng số tiết	Phân bố tín chỉ/tiết học	
					LT	TH (LS)
1.	Phần kiến thức chung	8	11,6	165	5/75	3/90
2.	Phần kiến thức cơ sở	9	13	195	5/75	4/120
3.	Phần kiến thức chuyên ngành	28	40,6	705	12/180	16/525
4.	Phần kiến thức tự chọn	15	21,8	360	6/90	9/270
5.	Học phần tốt nghiệp	9	13		0	9
6.	TỔNG	69	100	1425	28/420	41/1005

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần/môn học	Tổng số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bố tín chỉ/ tiết học	
					LT	TH/LS
PHẦN KIẾN THỨC CHUNG			8	165	5/75	3/90
1.	CKYTCC.MC.01	Triết học	3	45	3/45	0
2.	CKYTCC.MC.02	Ngoại ngữ chuyên ngành	2	45	1/15	1/30
3.	CKYTCC.MC.03	Thống kê y sinh	3	75	1/15	2/60
PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ			9	195	5/75	4/120
4.	CKYTCC.CS.04	PP NCKH	2	45	1/15	1/30
5.	CKYTCC.CS.05	Dịch tễ học	3	60	2/30	1/30
6.	CKYTCC.CS.06	GDSK và NCSK	4	90	2/30	2/60
PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH			28	705	12/180	16/525
7.	CKYTCC.CN.07	Sức khỏe môi trường	4	90	2/30	2/60

8.	CKYTCC.CN.08	Sức khỏe nghề nghiệp	4	90	2/30	2/60
9.	CKYTCC.CN.09	DD & ATTP	4	90	2/30	2/60
10.	CKYTCC.CN.10	Quản lý y tế và chính sách y tế	4	90	2/30	2/60
11.	CKYTCC.CN.11	Quản lý các bệnh không lây nhiễm	3	60	2/30	1/30
12.	CKYTCC.CN.12	Y học gia đình	5	120	2/30	3/135
13.	CKYTCC.CN.13	Thực hành Y tế công cộng	4	120	0	4/120
PHẦN KIẾN THỨC TỰ CHỌN			15	360	6/90	9/270
14.	CKYTCC.TC.14	SKTT - SKSS - SKLT*	3	75	1/15	2/60
15.	CKYTCC.TC.15	Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế *	3	60	2/30	1/30
16.	CKYTCC.TC.16	Nghiện chất*	3	75	1/15	2/30
17.	CKYTCC.TC.17	Y học biển	3	75	1/15	2/90
18.	CKYTCC.TC.18	DTH các bệnh mới nổi & tái nổi	3	60	2/30	1/30
19.	CKYTCC.TC.19	Dân số và phát triển*	3	75	1/15	2/30
20.	CKYTCC.TC.20	Dinh dưỡng lâm sàng	3	75	1/15	2/90
21.	CKYTCC.TC.21	Quản lý nguy cơ sinh học*	3	75	1/15	2/60
HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP			9		0	9
TỔNG			69	1425	28	41

3. Ma trận Học phần và Chuẩn đầu ra của CTĐT

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT										
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
		PHẦN KIẾN THỨC CHUNG										
1.	CKYTCC.MC.01	x						x			x	x
2.	CKYTCC.MC.02							x	x		x	x
3.	CKYTCC.MC.03						x			x		
		PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ										
4.	CKYTCC.CS.04		x	x			x					
5.	CKYTCC.CS.05		x			x	x					
6.	CKYTCC.CS.06		x	x				x		x	x	
		PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH										
7.	CKYTCC.CN.07		x				x				x	x
8.	CKYTCC.CN.08		x		x	x	x			x		
9.	CKYTCC.CN.09			x		x		x				
10.	CKYTCC.CN.10	x		x	x					x	x	x
11.	CKYTCC.CN.11		x	x		x				x		
12.	CKYTCC.CN.12		x	x		x					x	
13.	CKYTCC.CN.13		x	x		x		x				
		PHẦN KIẾN THỨC TỰ CHỌN										
14.	CKYTCC.TC.14	x	x	x	x	x	x	x				x
15.	CKYTCC.TC.15	x	x	x	x						x	x
16.	CKYTCC.TC.16		x				x	x		x	x	x
17.	CKYTCC.TC.17		x		x		x	x		x	x	
18.	CKYTCC.TC.18				x	x						
19.	CKYTCC.TC.19		x	x						x	x	x
20.	CKYTCC.TC.20		x								x	
21.	CKYTCC.TC.21		x				x	x				

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT										
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
ĐỒ ÁN TỐ NGHIỆP												
22.	Đồ án tốt nghiệp						x					

4. Mô tả các học phần

1) *Triết học*

Học phần Triết học được bố trí giảng dạy – học tập trong giai đoạn đầu của chương trình đào tạo sau đại học nhằm mục đích nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và của đất nước, đặc biệt, nâng cao năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn, vào lĩnh vực khoa học chuyên môn của học viên cao học và nghiên cứu sinh. Học phần bồi dưỡng tư duy triết học; định hướng người học xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học; củng cố cơ sở lý luận triết học trong đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam.

2) *Ngoại ngữ chuyên ngành*

Học phần ngoại ngữ chuyên ngành cung cấp từ vựng chuyên ngành theo từng chủ đề trong thực hành nghề nghiệp, kết hợp phát triển kỹ năng giao tiếp trong các tình huống chuyên môn và các kỹ năng tra cứu, tự học.

3) *Thống kê y sinh*

Môn học này sẽ cung cấp cho học viên những cơ sở thiết yếu để hiểu và ứng dụng thống kê trong khoa học y sinh và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, ứng dụng các loại kiểm định thống kê khác nhau vào bộ số liệu thực. Điểm chính của môn học này là phát triển kỹ năng thống kê thực hành. Học viên sẽ được học cách phân tích số liệu bằng phần mềm Stata cũng như cách phân giải đúng đắn những kết quả của nghiên cứu và áp dụng phương thức lý luận có khả năng giúp đưa ra quyết định trong thực hành y học.

4) *Phương pháp nghiên cứu khoa học*

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản của nghiên cứu khoa học trong y sinh; trên cơ sở đó người học có thể thực hiện được các bước xây dựng và hoàn thiện một đề cương nghiên cứu, bao gồm: lựa chọn chủ đề nghiên cứu, xác định mục tiêu, đối tượng, biến số nghiên cứu; cách viết tổng quan tài liệu, trích dẫn và quản lý tài liệu tham khảo, lựa chọn được thiết kế nghiên cứu phù hợp với vấn đề và mục tiêu nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, viết và trình bày đề cương nghiên cứu.

5) *Dịch tễ học*

Sau khi học xong học phần này học viên có khả năng: Áp dụng cách tiếp cận, các nguyên lý về dịch tễ học, các phương pháp nghiên cứu sức khỏe trong việc: đo lường mức bệnh, tử vong, các chỉ số sức khỏe cơ bản, yếu tố nguy cơ, mối liên quan giữa các yếu tố nguy cơ và các vấn đề sức khỏe, bệnh, dịch bệnh; giải thích nguyên tắc và dự

phòng các cấp, chiến lược dự phòng mức cá nhân, tiếp cận dự phòng dựa vào cộng đồng và tiếp cận dựa vào yếu tố nguy cơ cao trong phòng ngừa và nâng cao sức khỏe; đánh giá hiệu quả của các can thiệp y tế dựa trên bằng chứng khoa học; chẩn đoán, ra quyết định xử trí và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe dựa vào bằng chứng.

6) Giáo dục sức khỏe và Nâng cao sức khỏe

Môn học Giáo dục sức khỏe và Nâng cao sức khỏe tập trung đề cập đến quá trình GDSK nhằm nâng cao kiến thức, thay đổi thái độ và hành vi của đối tượng theo hướng tích cực, có lợi cho sức khỏe. Đồng thời, nội dung học phần này cũng bao gồm những nội dung cơ bản của NCSK, các phương thức tiếp cận và mô hình nâng cao sức khỏe, những kỹ năng chính trong NCSK và triển khai các chương trình NCSK tại cộng đồng.

7) Sức khỏe môi trường

Môn học sức khỏe môi trường giải thích các khái niệm, kiến thức cơ bản về sức khỏe môi trường, xác định các vấn đề về môi trường hiện nay tại Việt Nam, trong khu vực và toàn cầu, phương pháp đánh giá và quản lý nguy cơ sức khỏe môi trường, phân tích sự ảnh hưởng giữa phát triển kinh tế và các vấn đề môi trường, vệ sinh bệnh viện. Từ đó học viên được trang bị kiến thức cơ bản về sức khỏe môi trường và những kỹ năng cần thiết để phát hiện, quản lý và tư vấn giải pháp dự phòng vấn đề sức khỏe môi trường của cộng đồng.

8) Sức khỏe nghề nghiệp

Với chương trình học chuyên khoa I Y tế công cộng, học viên sẽ được cung cấp thêm các kiến thức chuyên sâu về sức khỏe nghề nghiệp như tổ chức bộ máy quản lý sức khỏe người lao động, công tác an toàn vệ sinh lao động theo các quy định hiện tại, thực hành giám sát môi trường và tình trạng sức khỏe, lập hồ sơ và quản lý sức khỏe... cũng như áp dụng dịch tễ học trong các nghiên cứu về sức khỏe người lao động.

9) Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm

Học phần Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm cung cấp kiến thức cơ bản về dinh dưỡng giúp học viên có khả năng đánh giá và giải quyết các vấn đề dinh dưỡng cho cộng đồng, cho học đường; tham gia các nghiên cứu dinh dưỡng, góp phần thực hiện các chiến lược quốc gia về dinh dưỡng. Đồng thời, học phần cung cấp kiến thức về an toàn thực phẩm giúp học viên có khả năng phối hợp với các bên liên quan trong hoạt động kiểm tra giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm.

10) Quản lý y tế và chính sách y tế

Môn học Quản lý y tế - chính sách y tế giữ vai trò quan trọng trong công tác quản lý của ngành y tế. Môn học này trang bị cho học viên những kiến thức về chính sách, những kỹ năng về tổ chức, quản lý, giúp cho những cán bộ quản lý đang công tác ở các tuyến trong ngành y tế phát huy nội và ngoại lực tại các vùng, miền nơi công tác với hiệu quả cao nhất.

11) Quản lý bệnh không lây nhiễm

Việt Nam đang đối mặt với sự gia tăng của các bệnh không lây nhiễm như: các bệnh tim mạch, đái tháo đường, bệnh hô hấp mạn tính ung thư... gây ra rất nhiều hệ lụy nặng

nề. Tổ chức hệ thống dự phòng, phát hiện sớm, chẩn đoán, điều trị, quản lý các BKLN từ Trung ương đến cấp xã trong cả nước giúp kiểm soát bệnh một cách hiệu quả. Học phần này cung cấp cho người học kiến thức và thực hành về dịch tễ học, yếu tố nguy cơ, biện pháp sàng lọc cũng như biện pháp dự phòng với một số bệnh mạn tính chủ yếu.

12) Y học gia đình

Chương trình đào tạo cho các học viên nắm được những kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành Y học gia đình tại Việt Nam. Học viên học xong môn học sẽ nâng cao một số kỹ năng lâm sàng chuyên biệt, có khả năng phân tích, vận dụng được mô hình chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý Y học gia đình tại tuyến cơ sở.

13) Thực hành y tế công cộng

Học phần thực hành Y tế công cộng có thời lượng 4 tuần học thực hành tại Trung tâm y tế quận/huyện. Học phần là cơ hội để học viên áp dụng kiến thức chuyên ngành đã học và việc xác định các vấn đề sức khỏe của cộng đồng, đánh giá nguy cơ sức khỏe từ các yếu tố môi trường, nghề nghiệp, dinh dưỡng, văn hóa, xã hội, ...từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp để quản lý nguy cơ và thực hiện được buổi truyền thông giáo dục sức khỏe cho cộng đồng để bảo vệ, nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống, phòng ngừa bệnh tật và tử vong trong cộng đồng.

14) Sức khỏe lứa tuổi – Sức khỏe sinh sản – Sức khỏe tâm thần

Cung cấp kiến thức và thực hành cơ bản để học viên phân tích được nguy cơ sức khỏe phù hợp theo nhóm tuổi và những yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe sinh sản, sức khỏe tâm thần để tiếp cận và có thể dự phòng được.

15) Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế

Việc trang bị kiến thức Kinh tế y tế trở nên cần thiết, không chỉ đối với các nhà hoạch định chính sách, những cán bộ quản lý mà cho cả cán bộ y tế, các cán bộ hoạt động trong lĩnh vực YTCC. “Kinh tế y tế” là môn học cung cấp các kiến thức về việc sử dụng nguồn lực trong ngành y tế sao cho hiệu quả nhất.

16) Nghiện chất

Cung cấp thêm các kiến thức chuyên sâu về nghiện chất liên quan đến các đối tượng khác nhau như thanh thiếu niên, phụ nữ mang thai, các vấn đề đồng mắc và nghiện đa chất...nhằm góp phần cho công việc nâng cao sức khỏe cộng đồng.

17) Y học biển đảo

Y học biển là môn học tổng hợp, sử dụng những kiến thức, những kinh nghiệm của tất cả các chuyên khoa y học khác nhau để nghiên cứu về điều kiện môi trường sinh sống và lao động trên biển và ảnh hưởng của nó đến sức khỏe, sự phát sinh những bệnh lý đặc thù có tính chất nghề nghiệp biển cũng như nghiên cứu các giải pháp nhằm đảm bảo sức khỏe và an toàn sinh mạng cho các đối tượng lao động và nhân dân trên biển, đảo.

18) Dịch tễ học bệnh mới nổi và tái nổi

Sau khi học xong học phần này, học viên có khả năng hiểu được các đặc điểm dịch tễ học và quá trình dịch của các bệnh nhiễm trùng và không nhiễm trùng mới nổi và tái nổi; giải thích được nguy cơ xuất hiện bệnh trên cộng đồng và đưa ra được chiến lược dự phòng các cấp cho các bệnh này.

19) Dân số và phát triển

Học phần Dân số và phát triển giúp học viên phân tích mối quan hệ nhân - quả giữa dân số với kinh tế, dân số với xã hội, dân số với môi trường cả ở cấp độ toàn cầu, mỗi quốc gia cho đến các địa phương và cấp độ gia đình. Điều này cũng cho thấy vị trí quan trọng của công tác DS-KHHGD đối với chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình, mỗi địa phương và toàn xã hội. Học phần cũng giới thiệu cho học viên một số nội dung quản lý nhà nước về dân số – KHHGD. Những kiến thức và kỹ năng được đề cập trong học phần sẽ được áp dụng trong thực tế công việc sau này của người cán bộ y tế nói chung và cán bộ y tế hoạt động trong lĩnh vực Y tế công cộng nói riêng.

20) Dinh dưỡng lâm sàng

Học phần này giúp cho học viên chuyên ngành Y tế công cộng có kiến thức và thực hành về dinh dưỡng lâm sàng để đưa ra các khuyến cáo cũng như chỉ định dinh dưỡng trong quá trình điều trị và chăm sóc người bệnh. Học viên đi học lâm sàng tại bệnh viện 2 tuần.

21) Quản lý nguy cơ sinh học

Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về nguy cơ sinh học, quy định về an toàn sinh học, quản lý nguy cơ, là những nội dung rất cần thiết để đánh giá cũng như quản lý nguy cơ sinh học đối với các bộ làm việc trong lĩnh vực y tế công cộng và sức khỏe môi trường. Mục tiêu của học phần cung cấp kiến thức và xây dựng kỹ năng giúp học viên xác định, đánh giá và áp dụng quản lý nguy cơ sinh học trong một môi trường cụ thể.

V. PHƯƠNG PHÁP DẠY-HỌC

Học phần	Phương pháp dạy-học							Tổng số phương pháp
	Thuyết trình	Clicker	Thảo luận nhóm	Đóng vai/SBL	Quan sát/Kiến tập	Ca lâm sàng	Khác (ghi rõ)	
1. Triết học	x		x					2
2. Ngoại ngữ chuyên ngành	x		x	x				3
3. Thống kê y sinh	x		x					2
4. PP NCKH	x		x					2
5. Dịch tễ học	x		x					2
6. GDSK và NCSK	x	x	x	x				4

Học phần	Phương pháp dạy-học							Tổng số phương pháp
	Thuyết trình	Clicker	Thảo luận nhóm	Đóng vai/SBL	Quan sát/Kiến tập	Ca lâm sàng	Khác (ghi rõ)	
7. Sức khỏe môi trường	x		x	x				3
8. Sức khỏe nghề nghiệp	x		x		x			3
9. DD & ATTP	x		x	x				3
10. Quản lý y tế và chính sách y tế	x		x					2
11. Quản lý các bệnh không lây nhiễm	x		x					2
12. Y học gia đình	x		x		x	x		4
13. Thực hành Y tế công cộng					x			1
14. SKTT - SKSS - SKLT*	x		x					2
15. Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế *	x	x	x					3
16. Nghiện chất*	x	x			x			3
17. Y học biển đảo	x		x			x		3
18. DTH các bệnh mới nổi & tái nổi	x		x					2
19. Dân số và phát triển*	x		x					2
20. Dinh dưỡng lâm sàng	x		x					2
21. Quản lý nguy cơ sinh học*	x		x	x				3

VI. PHƯƠNG PHÁP LƯỢNG GIÁ, ĐÁNH GIÁ

Học phần	Phương pháp lượng giá/đánh giá					Tổng số phương pháp
	MCQ	Viết tự luận	Báo cáo/ Tiểu luận/ Bài thu hoạch	Bài tập/ Tình huống	Vấn đáp/ Bảng kiểm	
1. Triết học		x	x			2
2. Ngoại ngữ chuyên ngành	x				x	2
3. Thống kê y sinh	x				x	
4. PP NCKH		x			x	2
5. Dịch tễ học		x		x		
6. GDSK và NCSK		x	x		x	3
7. Sức khỏe môi trường		x		x		2
8. Sức khỏe nghề nghiệp		x	x			2
9. DD&ATTP		x	x			2
10. Quản lý y tế và chính sách y tế		x	x			2
11. Quản lý các bệnh không lây nhiễm		x	x			2
12. Y học gia đình		x			x	2
13. Thực hành Y tế công cộng			x			x
14. SKTT - SKSS - SKLT*		x	2		x	2
15. Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế *		x	x			2
16. Nghiện chất*	x		x			
17. Y học biển đảo	x	x			x	3
18. DTH các bệnh mới nổi & tái nổi	x		x			2
19. Dân số và phát triển*		x	x			2
20. Dinh dưỡng lâm sàng		x	x			2

Học phần	Phương pháp lượng giá/đánh giá					Tổng số phương pháp
	MCQ	Viết tự luận	Báo cáo/ Tiểu luận/ Bài thu hoạch	Bài tập/ Tình huống	Vấn đáp/ Bảng kiểm	
21. Quản lý nguy cơ sinh học*		x		x		2

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Các hoạt động dạy – học do khoa Y tế công cộng chỉ đạo chuyên môn và thực hiện
- Phòng đào tạo Sau Đại học chịu trách nhiệm quản lý và phối hợp triển khai
- Hoạt động dạy-học lý thuyết được tổ chức tại các giảng đường truyền thống và giảng đường thông minh, chuyên biệt.
- Thực hành các học phần: tại các phòng thực hành chức năng tại các bộ môn hoặc cơ sở thực hành.
- Các hoạt động hỗ trợ người học: Giáo viên chủ nhiệm cùng với giáo vụ học tập hỗ trợ học viên giải đáp các thắc mắc và hỗ trợ trong quá trình học và làm đồ án.
- Trường cùng với phòng SDH và khoa YTCC thực hiện rà soát chương trình đào tạo hàng năm.

VIII. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Các CTĐT, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo:

- Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ) (Bậc 7).
- Thông tư liên tịch 11/2015/TTLT-BYT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng do Bộ trưởng Bộ Y tế - Bộ Nội vụ ban hành (Hạng II). (xem phụ lục 2)
- QĐ1636/2001/QĐ - BYT ngày 25/5/2001: về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I ngành Y.
- CTĐT và Chuẩn đầu ra trình độ bác sĩ chuyên khoa I Y tế công cộng – trường Đại học Y – Dược, đại học Y Thái Nguyên năm 2022.
- CTĐT và Chuẩn đầu ra trình độ bác sĩ chuyên khoa I Y tế công cộng – trường Đại học Y – Dược, đại học Huế năm 2020.

PHỤ TRÁCH CTĐT

HIỆU TRƯỞNG

IX. PHỤ LỤC

1. Bảng mô tả khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 7)

(Kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016
của Thủ tướng Chính phủ)

Chuẩn đầu ra – Người tốt nghiệp khóa đào tạo phải có:	
Kiến thức	
KT1	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.
KT2	Kiến thức liên ngành có liên quan.
KT3	Kiến thức chung về quản trị và quản lý.
Kỹ năng	
KN1	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;
KN2	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.
KN3	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.
KN4	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.
KN5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm	
TC1	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.
TC2	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.
TC3	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.
TC4	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

2. Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Y tế công cộng chính hạng II (Thông tư liên tịch 11/2015/TTLT-BYT-BNV)

1. Hiểu biết quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và phương hướng phát triển của chuyên ngành y tế công cộng ở trong nước và trên thế giới;
2. Có kỹ năng xác định các yếu tố môi trường, xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng;
3. Xác định được vấn đề sức khỏe ưu tiên của cộng đồng và đưa ra biện pháp giải quyết thích hợp;
4. Lập kế hoạch, đề xuất giải pháp và tổ chức các hoạt động bảo vệ chăm sóc sức khỏe cộng đồng;
5. Có kỹ năng theo dõi và tham gia đánh giá việc thực hiện các chương trình
6. sức khỏe tại cộng đồng;
7. Có kỹ năng giám sát, phát hiện sớm bệnh dịch và tổ chức phòng, chống dịch tại cộng đồng;
8. Sử dụng được công nghệ thông tin trong quản lý sức khỏe cộng đồng;
9. Chủ nhiệm hoặc tham gia chính (50% thời gian trở lên) đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trở lên hoặc phát minh khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật chuyên ngành đã được nghiệm thu đạt;

2. Bảng đối sánh CTĐT

(Đối sánh với các CTĐT cùng chuyên ngành trong nước và quốc tế (ưu tiên lựa chọn các CTĐT đã đạt Kiểm định): theo các tiêu chí như sau: mục tiêu của CTĐT, Chuẩn đầu ra của CTĐT, Thời gian đào tạo toàn khóa, Khối lượng học tập toàn khóa, Cấu trúc (Khung) CTĐT, phương pháp lượng giá, dạy-học, ...).

* Bảng đối sánh về chuẩn đầu ra của các CTĐT

STT	HPMU	Y dược Thái Nguyên	Y dược Huế
1.	- Vận dụng được quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân trong thực hành nghề nghiệp.	- Vận dụng được kiến thức triết học, phương pháp sư phạm y học trong thực hành nghề nghiệp.	- Hiểu biết những kiến thức cốt lõi của y tế công cộng, bao gồm, thống kê – dịch tễ cơ bản, sức khỏe môi trường, khoa học hành vi, dinh dưỡng, quản lý y tế và chính sách y tế
	- Vận dụng được các kiến thức về y học cơ sở, y tế công cộng, kinh tế, văn hóa xã hội theo đặc thù của từng khu vực về khoa học sức khỏe, chăm sóc, bảo vệ	- Vận dụng hiệu quả kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để thực hành trong lĩnh vực y tế công cộng	- Tổng hợp được các kiến thức về y tế công cộng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. - Vận dụng thành thạo các

	và nâng cao sức khỏe nhân dân		<p>kiến thức về kinh tế, văn hóa – xã hội đặc thù ở khu vực miền núi trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân</p> <p>- Hiểu biết những kiến thức cốt lõi của y tế công cộng, bao gồm thống kê – dịch tễ cơ bản, sức khỏe môi trường, khoa học hành vi, dinh dưỡng, quản lý y tế và chính sách y tế</p>
2.			- Đánh giá được các nghiên cứu khoa học về y tế công cộng
3.	- Lập kế hoạch hoạt động chuyên môn để giải quyết vấn đề sức khỏe ưu tiên đã được xác định của cộng đồng.	- Phân tích được một số yếu tố nguy cơ liên quan đến sức khỏe, lựa chọn vấn đề sức khỏe ưu tiên,	- Lập được kế hoạch để giải quyết vấn đề sức khỏe ưu tiên dựa vào bằng chứng, có cơ sở khoa học
4.	- Tổ chức điều hành, giám sát và đánh giá một số hoạt động y tế công cộng trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.	đánh giá được môi trường sinh thái cơ bản, ước tính được chi phí của dịch vụ y tế và đánh giá được hoạt động phòng chống dịch	- Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá được các chương trình y tế triển khai tại địa phương
5.	- Tổ chức phát hiện, đánh giá và kiểm soát được một số yếu tố nguy cơ gây dịch bệnh và yếu tố nguy cơ khác ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.	- Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá được 01 chương trình/hoạt động y tế cụ thể	- Tổ chức phòng chống dịch và giám sát dịch bệnh tại địa phương có hiệu quả
6.	- Thiết kế và thực hiện được một số nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực Y tế công cộng.	- Lập kế hoạch giải quyết về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	- Sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng để xử lý, phân tích số liệu trong các nghiên cứu khoa học.
		- Phân tích đánh giá được vấn đề ô nhiễm môi trường, hoạt động về dinh dưỡng – an toàn	- Xây dựng và thực hiện các nghiên cứu với các thiết kế khác nhau nhằm cung cấp bằng chứng khoa học cho các bên liên quan trong quá trình giải quyết các vấn đề sức khỏe.

		thực phẩm đến sức khỏe	
7.	- Giao tiếp hiệu quả và phối hợp tốt với đồng nghiệp và cộng đồng khi xây dựng, triển khai các hoạt động y tế.	Giao tiếp, truyền đạt và phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp để triển khai các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp thuộc chuyên ngành y tế công cộng	- Phối hợp tốt với đồng nghiệp và cộng đồng để triển khai các hoạt động y tế tại cộng đồng - Giao tiếp có hiệu quả với cá nhân, gia đình và cộng đồng
8.	- Có khả năng sử dụng một ngoại ngữ để đọc, hiểu và giao tiếp trong công tác chuyên môn.		
9.	- Nhận thức được vị trí, vai trò của người bác sĩ chuyên khoa cấp I Y tế công cộng trong thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học và trong chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.	- Hoàn toàn chịu trách nhiệm cá nhân trước các quyết định chuyên môn và ứng xử nghề nghiệp.	- Nhận thức được vị trí vai trò của y tế công cộng trong hoạt động chuyên môn, đào tạo và nghiên cứu khoa học
10.	- Tôn trọng, lắng nghe và hợp tác với đồng nghiệp, cộng đồng và các bên liên quan trong phát hiện và giải quyết các vấn đề sức khỏe của cộng đồng.	-	- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.
11.	- Có ý thức học tập nâng cao và phát triển nghề nghiệp suốt đời.	- Chủ động học tập và đưa ra những sáng kiến có giá trị thực tiễn, ý nghĩa khoa học trong chuyên ngành y tế công cộng	- Trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học và ý thức học tập phát triển nghề nghiệp suốt đời.